

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TL
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2022

*"Về việc: Tranh chấp hôn nhân và
gia đình"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TL - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Toà: Bà Nguyễn Thị Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Văn Kề;

2. Bà Vũ Thị Toan.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thom - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 và 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TL, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Văn Thị Ph, sinh năm 1972. Có mặt.

Trú tại: Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Hoàng Ngọc Thanh Bình - Văn phòng luật sư Đăng Sơn và Cộng sự. Địa chỉ: Số 31, ngõ 192 Tam Trinh, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ông Bình có mặt.

Bị đơn: Anh Trịnh Quý B, sinh năm 1972. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trịnh Đức N, sinh năm 1992. Có mặt.

Đều trú tại: Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên.

Người làm chứng:

- Anh Trịnh Bình D, sinh năm 1999. Có mặt.

- Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1970. Có mặt.

Đều trú tại: Tiểu khu XX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Vũ Thị Th, sinh năm 1972. Vắng mặt.

- Bà Lý Thị H, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Đều trú tại: Phố MK, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/01/2022 và các văn bản bổ sung, nguyên đơn chị Văn Thị Ph trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trịnh Quý B là người cùng làng, học cùng nhau từ nhỏ nên khi lớn lên cả hai được tự do tìm hiểu, yêu thương nhau. Chị và anh B được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, sau đó về chung sống cùng với nhau. Anh chị chung sống với nhau được gần 02 năm và sinh được 01 con chung thì mới đăng ký kết hôn tại UBND xã NQ, huyện TL, tỉnh Hưng Yên vào ngày 04/9/1992. Hôn nhân của anh chị hạnh phúc, vợ chồng cùng nhau làm ăn nuôi dạy con cái. Cho đến năm 2011, chị đi sang Đài Loan làm ăn thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B ngoại tình và đã bị Công an thị trấn V lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính vào khoảng năm 2011 - 2012 nhưng vì lúc đó chị đang ở bên Đài Loan nên chỉ có người nhà biết và thông báo sang cho chị. Vì thời gian lâu nên chị không giữ được biên bản vi phạm chế độ một vợ một chồng của anh B. Khi sự việc xảy ra, người nhà hai bên cùng hàng xóm đều biết, anh B có gọi điện sang xin lỗi nên chị đã tha thứ. Chị khuyên anh B sang Đài Loan để vợ chồng cùng làm ăn, tập trung kinh tế nhưng anh B không sang. Trong suốt thời gian anh B ở nhà, anh B vẫn lừa dối chị về mặt tình cảm. Năm 2013, anh B lại quan hệ với người phụ nữ khác có tên là Bùi Thị P, sinh năm 1974, địa chỉ: KX, SD, Tuyên Quang. Anh B và chị P ở cùng với nhau cho đến tận bây giờ và đã có một con chung là cháu Trịnh Gia B, sinh năm 2016. Năm 2017, chị về nước hẳn nhưng anh B không về ở cùng với mẹ con chị. Trong suốt thời gian từ năm 2017 cho đến nay anh B chỉ đi lại gia đình khi họ hàng hai bên có việc. Lúc biết anh B có người phụ nữ khác và có con riêng, họ hàng nội ngoại hai bên đã họp gia đình khuyên bảo, lúc đầu anh B không công nhận nhưng sau đó thì công nhận, anh B còn đi khai sinh cho cháu Trịnh Gia Bảo ở Tuyên Quang.

Trong suốt thời gian chị ở Đài Loan làm ăn, lo kinh tế cho gia đình, anh B không hề có trách nhiệm chăm sóc các con. Con lớn phải tự lo cuộc sống còn con thứ hai chị phải nhờ chị gái anh B là chị Trịnh Thị L. Chị có gửi tiền về nhưng chị L không nhận nên chị gửi thẳng cho các cháu tự mua sắm quần áo, đồ đạc. Năm 2017, chị về nhà muốn tu sửa nhà cửa, mua sắm đồ đạc để phục vụ cuộc sống gia đình thì anh B đều về cấm cản, đập phá.

Chị và anh B không còn quan hệ tình cảm vợ chồng từ năm 2011 cho đến nay. Cuộc sống của chị và anh B người nào người đó lo và độc lập về kinh tế từ năm 2013 cho đến nay. Nhiều năm qua chị không muốn làm đơn ly hôn vì muốn cho các con trên danh nghĩa còn có cả bố và mẹ để các cháu lập gia đình. Các con

chị cũng đã nhiều lần khuyên bảo chị nếu không tiếp tục được cuộc sống hôn nhân với anh B nữa thì giải thoát cho bản nhưng chị vẫn cố gắng. Đến nay các con chị đều trưởng thành và chị cũng đã tha thứ cho anh B nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Do vậy, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh B không còn, hạnh phúc gia đình không có nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh B để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng chị Ph có hai con chung là cháu Trịnh Đức N, sinh năm 1992 và cháu Trịnh Bình D, sinh năm 1999. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành và có gia đình nên chị Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị và anh B có các tài sản chung gồm:

- 300m² (thực tế là 324,3m²) đất ở tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc là vợ chồng chị mua của bố mẹ chồng chị từ năm 1990 với giá 17.000.000 đồng. Vợ chồng chị đã trả tiền đầy đủ cho bố mẹ chồng chị và ra đó ở từ năm 1999. Trên đất lúc đó đã có 03 gian nhà cấp 4 cũ cùng công trình phụ, bếp ... Cuối năm 2005 vợ chồng chị xây dựng mới một ngôi nhà hai tầng còn lại công trình phụ vợ chồng chị vẫn sử dụng cũ. Đến năm 2019, sau khi đi nước ngoài về thì chị xây mới lại hoàn toàn công trình phụ gồm 3 gian bếp ăn, 01 gian nhà tắm, tôn nền sân và lát lại sân, xây tường bao xung quanh, lợp lại mái tôn trên mái nhà cũ, đổ cát vào vườn ...với tổng chi phí khoảng 450.000.000 đồng. Nguồn tiền là của chị và của con trai chị cháu Trịnh Đức N. Cháu N chi tiền sơn là 73.300.000 đồng, số tiền còn lại là cháu đóng góp cùng với chị để mua nguyên vật liệu, trả công thợ.

- Các tài sản khác: 01 tủ thờ mua vào năm 2019 với giá 14 triệu đồng do anh B đưa cho chị mua; 01 bộ bàn ghế Đài Loan; 01 tượng ông Di Lặc; 01 giường đôi do bố chồng chị mua cho từ lâu hiện đã cũ; 01 kệ ti vi chị mua năm 2019. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng chị gồm 300 m² đất ở, một ngôi nhà hai tầng trên đất và các tài sản khác theo quy định của pháp luật. Chị có nguyện vọng được sử dụng nhà đất vì chị không còn chỗ ở nào khác. Nếu như phân tài sản chị được chia mà nhiều hơn thì chị sẽ trả chênh lệch bằng tiền cho anh B.

Đối với công trình phụ, sân, cổng, tường bao...là của chị và cháu N, không liên quan đến anh B vì anh B không đóng góp tiền, không tham gia để cùng lo toan và xây dựng cùng chị. Không những thế mỗi khi anh B về lại gây khó khăn cho thợ làm công trình.

- Về ruộng cấy: Hộ gia đình chị có 6.6 sào ruộng tại thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên, đều được chia theo định suất nên suất của ai người đó sử dụng. Do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2021 và các văn bản bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trịnh Quý B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Ph đã được gia đình tổ chức lễ cưới và về chung sống cùng với nhau từ năm 1990 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã NQ, huyện TL, tỉnh Hưng Yên vào ngày 04/9/1992. Hôn nhân của anh chị hạnh phúc, bình thường đến khi chị Ph đi Đài Loan làm ăn được 02 năm, thời điểm đó vào khoảng năm 2013 thì vợ chồng anh đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng anh không còn tin tưởng nhau về tình cảm, vợ chồng không chung thủy với nhau. Năm 2017, chị Ph về nước nhưng anh chị cũng không quan hệ tình cảm với nhau mặc dù ở cùng nhà. Chị Ph lạnh nhạt tình cảm với anh từ nhiều năm nay. Gia đình hai bên khi biết vợ chồng mâu thuẫn có phân tích, hòa giải rất nhiều lần cho anh chị nhưng không được. Anh đi làm ăn xa nên thỉnh thoảng mới về nhưng mỗi lần về nhà thì vợ chồng lại khó khăn với nhau, không thể hòa hợp được.

Chị Ph khai anh vi phạm chế độ một vợ một chồng trong khoảng năm 2011 - 2012 và bị chính quyền địa phương lập biên bản. Anh công nhận là địa phương thời điểm đó có lập biên bản nhưng về hành vi anh ở với người phụ nữ khác trong phòng trọ của người con gái đó. Chị Ph thường xuyên nghi ngờ anh ăn ở với người phụ nữ khác. Nhiều lần anh đã phân tích vì công việc đặc thù của anh là làm nghề vận tải ở phường TT, quận HM, thành phố Hà Nội nên chỉ có công có việc thì mới về nhà. Nhưng giữa chúng tôi vẫn không thể tìm được biện pháp để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Về kinh tế vợ chồng anh độc lập từ năm 2012 cho đến nay, ai làm kinh tế được bao nhiêu thì người đó tự quản lý, không chia sẻ với nhau về kinh tế. Đến nay, cô Ph có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh nhất trí ly hôn với do mâu thuẫn của vợ chồng anh đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Trịnh Đức N, sinh năm 1992 và cháu Trịnh Bình D, sinh năm 1999. Anh nhất trí với ý kiến của chị Ph là không yêu cầu Tòa án giải quyết do các cháu đều đã trưởng thành. Ngoài ra anh không có con riêng và không có con nuôi.

Về tài sản chung của vợ chồng anh gồm có:

Khi kết hôn với chị Ph, vợ chồng anh ở chung cùng bố đẻ anh tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL. Hai năm sau bố anh có kết hôn với người khác và chuyển ra chỗ khác ở, vợ chồng anh vẫn ở đất đó. Năm 1999 bố anh muốn chuyển nhượng thửa đất của bố mẹ anh đang ở tại địa chỉ hiện nay cho vợ chồng anh nên cho các con nên thửa đất vợ chồng anh đang ở nhượng lại cho anh trai anh B là anh L lấy 10.000.000đ. Vợ chồng anh lấy tiền này và thêm 7.000.000 đồng để trả cho bố mẹ anh. Vợ chồng anh đã trả đủ tiền cho bố mẹ anh. Thửa đất vợ chồng anh mua có diện tích 300m² (thực tế là 324,3m²) đất ở tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng anh đã trả tiền đầy đủ cho bố mẹ anh và chúng ra đó ở từ năm 1999. Trên đất đã có 03 gian nhà cấp 4 cũ cùng công trình phụ, bếp... Đến cuối năm 2005 vợ chồng anh xây dựng mới lại hoàn toàn ngôi nhà. Cụ thể là ngôi nhà 03 gian mái bằng và 01 gian gác còn lại công trình phụ vợ chồng anh vẫn sử dụng cũ. Đến năm 2019, thì vợ chồng anh xây mới lại hoàn toàn công trình phụ, 3 gian bếp ăn, 01 gian nhà tắm, 01 bể ...nguồn tiền anh xác định để xây dựng các công trình phụ trong năm 2019 là số tiền mà cô Phượng đi lao động Đài

Loan (từ năm 2011-2017) có được. Nguồn tiền này cũng là nguồn tiền chung của vợ chồng anh. Chị Ph giữ tiền và tự chi trả vật liệu xây dựng, công thợ....

Ngoài ra vợ chồng anh còn mua sắm được: 01 tủ thờ mua năm 2019 với giá 14 triệu, anh là người trả tiền; 01 bộ bàn ghế Đài Loan mua năm 2012, anh trả tiền; 01 tượng ông Di Lặc mua năm 2012 bằng gỗ Trắc; 01 bộ âm ly loa đài anh mua vào năm 2012; 01 ti vi chị Ph mua, 01 kệ chị Ph mua, 01 giường ngủ, 01 tủ (bố anh mua).

Nay ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh có nguyện vọng trừ một phần đất phía Nam giáp ao nhà bà Khiêm, có chiều rộng là 3m để làm ngõ đi chung dành cho người được hưởng phần tài sản ở bên trong. Phần đất còn lại và nhà chia ngang theo nhà, ai cũng được sử dụng nhà và sử dụng phần nào cũng được. Nhà và các công trình đã được xây dựng trên đất ai được hưởng người đó sẽ sử dụng (chia nhà theo đất). Anh và chị Ph không ai phải trả chênh lệch cho ai về giá trị tài sản được hưởng. Trong trường hợp nếu chia đất để phù hợp với kết cấu của ngôi nhà chính mà người được hưởng phần đất nhiều hơn thì sẽ phải trả giá trị chênh lệch phần nhiều hơn cho người kia.

- Về ruộng cấy: Hộ gia đình anh có 6.6 sào tại thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên đều được chia theo định suất nên suất của ai người đó sử dụng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Đức N trình bày:

Anh N là con lớn trong gia đình nên khi bố mẹ xảy ra mâu thuẫn anh đã nhiều lần chứng kiến và khẳng định bố mẹ anh đã mâu thuẫn trầm trọng trong nhiều năm nay và không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do bố anh không chung thủy, quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác, đã có lần bị chính quyền thị trấn Vương lập biên bản xử phạt hành chính. Bố anh và không quan tâm đến mẹ con anh gần 10 năm nay. Bố anh còn có một con riêng tên Trịnh Gia B, sinh năm 2016, hiện đang ở Tuyên Quang. Nay bố mẹ anh ly hôn, anh nhất trí vì cuộc sống hôn nhân của bố mẹ anh không có hạnh phúc trong nhiều năm nay.

Về tài sản: Bố mẹ anh có 300m² đất tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL. Trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian được xây vào năm 2006. Năm 2019 anh đã đóng góp cùng mẹ anh xây dựng công trình phụ, tu tạo lại sân, tường bao, cổng và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Anh đã đóng góp tổng số tiền 150.000.000 đồng. Nếu bố mẹ anh chung sống với nhau thì anh không có ý kiến gì vì đều sử dụng chung. Nhưng nếu bố mẹ anh ly hôn, anh đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của anh đã đóng góp để đảm bảo quyền lợi của anh.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, chị Ph và anh B thuận tình ly hôn nhưng không thỏa thuận việc phân chia tài sản.

Tại phiên tòa:

* Nguyên, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Đức N đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Anh B đề nghị Tòa án xem xét đến nguồn gốc số tiền vợ chồng anh mua đất có 10.000.000đ tiền bán thửa đất cũ của bố anh cho. Anh có nguyện vọng được nhận nhà đất để làm nơi thờ cúng bố anh.

Anh Trịnh Đức N yêu cầu chị Ph, anh B phải trả cho anh số tiền anh đã đóng góp để xây dựng bếp, công trình phụ.

* Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 19, Điều 15, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Văn Thị Ph về việc xin ly hôn anh Trịnh Quý B.

- Về con chung: Do hai con chung của vợ chồng là Trịnh Đức N và Trịnh Bình D đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị Ph đã tạo lập được tài sản chung là diện tích đất 324,3m² (theo biên bản định giá có 300m²) tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên, và một số tài sản khác.

Anh B cho rằng bố mẹ anh B có bán cho mảnh đất giá trị 17.000.000 đồng, vợ chồng anh chỉ phải trả 7.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Chị Ph cho rằng vợ chồng chị đã trả đủ 17.000.000 đồng cho bố đẻ và mẹ kế anh B. Mặt khác theo hồ sơ tại địa phương thể hiện trên bản đồ và sổ theo dõi sử dụng, nộp thuế qua các thời kỳ thì toàn bộ tài sản đều mang tên hai vợ chồng chị Ph, anh B. Do vậy việc anh B yêu cầu khi chia tài sản cần xem xét đến nguồn gốc do bố mẹ anh B cho là không có căn cứ.

Nguyên nhân dẫn đến việc hôn nhân vợ chồng đổ vỡ là hoàn toàn thuộc về anh B do anh B đã vi phạm chế độ một vợ, một chồng. Đang trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh B lại có quan hệ và có con chung với người phụ nữ khác. Từ khi có mối quan hệ này, anh B không tham gia đóng góp, công việc gia đình đều do chị Ph và các con lo liệu. Do vậy đề nghị HĐXX căn cứ quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, căn cứ vào lỗi thực tế của anh B khi chia tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị chia cho anh B bằng 1/3 diện tích đất để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của anh B và con riêng, 2/3 diện tích đất còn lại và ngôi nhà hai tầng trên đất chia cho chị Ph để đảm bảo quyền lợi của chị Ph cùng hai con chung của chị Ph, anh B.

Đề nghị HĐXX xem xét đến sự đóng góp của anh Trịnh Đức N về đầu tư cải tạo tài sản chung của vợ chồng chị Ph, anh B.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện TL đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự tố tụng từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến quá trình xét xử công khai tại phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 468 Bộ luật dân

sự; Nghị quyết số 326 của UBTVQH, đề nghị HĐXX sơ thẩm:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ph, cho chị Ph được ly hôn với anh B.

+ Về con chung: Cháu Trịnh Đức N sinh năm 1992 và cháu Trịnh Bình Dương sinh năm 1999 đều đã trưởng thành nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung:

Anh B, chị Ph phải trả cho cháu Trịnh Đức N số tiền tương ứng với số tài sản cháu N đã đóng góp để sơn sửa, xây dựng.

Giao cho chị Ph quản lý, sử dụng quyền sử dụng phần diện tích đất có công trình xây dựng trên đất và các tài sản khác. Giao cho anh B quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất phần diện tích còn lại không có công trình xây dựng.. Chị Ph phải trả cho anh B số tiền chênh lệch đối với số tài sản chị Ph được chia. Đề nghị xem xét phần lỗi của anh B trong việc ly hôn.

Tạm giao cho anh B tiếp tục sử dụng diện tích 24,3m² đất dôi dư giáp cạnh phía Nam diện tích đất anh B được giao. Anh B có trách nhiệm trả lại khi UBND thị trấn V, huyện TL có yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Án phí: Anh B, chị Ph phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch khi chia tài sản chung và chi phí khác theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Chị Văn Thị Ph yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Trịnh Quý B có hộ khẩu thường trú: Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh Hưng Yên.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Ph và anh B kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NQ, huyện PT, tỉnh Hải Hưng (nay là thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 04/9/1992 theo giấy chứng nhận kết hôn số 52. Do vậy, quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Ph: Theo chị Ph thì năm 2011 chị đi lao động tại Đài Loan, sau đó vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn do anh B ở nhà có quan hệ ngoại tình và bị Công an thị trấn V lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính. Anh B có gọi điện thoại xin lỗi nên chị Ph đã tha thứ. Tuy nhiên năm 2013 anh B lại có quan hệ ngoại tình với chị Bùi Thị P ở Tuyên Quang và đã có 01 con

chung với nhau. Về mâu thuẫn của vợ chồng chị Ph được UBND thị trấn V cung cấp: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, do vợ chồng không chung thủy với nhau nên đã xảy ra cãi vã, xô xát. Anh B thường đi làm xa, ít ở nhà (BL 61). Các con của vợ chồng chị Ph là Nam và D xác nhận: Anh B, chị Ph mâu thuẫn từ năm 2011 do anh B đi ngoại tình và bị công an lập biên bản về việc có quan hệ với người phụ nữ khác. Sau đó do ngại với mọi người nên anh B đi Hà Nội làm ăn. Ở đó anh B lại có quan hệ với người phụ nữ khác nên chỉ khi nhà có việc thì anh B mới về. Anh B đã có con riêng tên Trịnh Gia B, sinh năm 2017, hiện đang ở Tuyên Quang. Năm 2017 chị Ph về nước nhưng không ở chung cùng anh B. Mỗi lần anh B về nhà thì hai vợ chồng lại xảy ra cãi vã, xô xát, không có tình cảm với nhau. Khi chị Ph sử nhà, mua sắm đồ đạc thì anh B về ngăn cản, đập phá (BL 23, 31, 32). Qua xác minh, ông Hoàng Văn Pg - Công an viên thôn SL, xã ĐL, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang cung cấp: Khoảng năm 2017 khi chị Bùi Thị Phụng còn làm ở Hà Nội, thỉnh thoảng chị Ph có về nhà cùng người đàn ông tên Trịnh Quý B người huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, là người đang có quan hệ tình cảm với chị Ph. Từ đó đến nay anh B vẫn qua lại với chị Ph và đã có một con chung tên Trịnh Gia Bảo. Cách đây hơn một năm chị Ph xây nhà, anh B có đến hỗ trợ cùng chị Ph xây nhà (BL 101, 102). UBND xã ĐL, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang cung cấp: Ngày 23/02/2017 chị Bùi Thị Phụng có tờ khai đăng ký khai sinh cho cháu Trịnh Gia B, sinh ngày 24/01/2017. Tại thời điểm đó chị Ph đã ly hôn và chưa kết hôn với người khác nên chị Ph phải nộp thêm tờ khai đăng ký nhận cha, con và văn bản cam đoan nhận con chung của cha mẹ cháu bé. Theo sổ đăng ký khai sinh thì mẹ đẻ của cháu Trịnh Gia B là chị Bùi Thị P, sinh năm 1974, địa chỉ: xã ĐL, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang, còn cha đẻ của cháu là anh Trịnh Quý B, sinh năm 1972, địa chỉ: thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên (BL 100). Tại Văn bản cam đoan thừa nhận con chung ngày 23/02/2017 do UBND xã ĐL cung cấp thì anh Trịnh Quý B và chị Bùi Thị P cam đoan cháu Trịnh Gia B là con chung của hai anh chị, có sự cam kết của hai người làm chứng là ông Bùi Xuân Th, bà Lê Thị K - bố mẹ đẻ chị Ph (BL 94). Kết quả xét nghiệm AND số: KQ 20217819 ngày 18/02/2020 của Công ty TNHH dịch vụ kha học kỹ thuật GENPRO kết luận: Người có có mẫu ghi tên Trịnh Bình D có quan hệ huyết thống theo dòng cha (anh trai-em trai) với người có mẫu ghi tên Trịnh gia B (BL số 35).

Từ những căn cứ nêu trên xác định vợ chồng chị Ph, anh B mâu thuẫn từ năm 2011, sau khi chị Ph đi sang Đài Loan làm ăn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không chung thủy với nhau. Sau đó vợ chồng cũng bỏ qua cho nhau. Tuy nhiên trong thời gian làm việc ở Hà Nội anh B lại có quan hệ ngoại tình với chị Bùi Thị P ở Tuyên Quang và có một con chung. Từ đó dẫn đến vợ chồng không còn quan tâm và có trách nhiệm đến nhau, kinh tế độc lập từ năm 2012. Đến năm 2019 chị Ph về nước thì tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, xô xát. Xét thấy việc anh B ngoại tình với chị Bùi Thị P là nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Chị Ph xét thấy không còn tình cảm

với anh B và xin ly hôn. Anh B cũng xác định không còn tình cảm với chị Ph và nhất trí ly hôn.

Như vậy xác định mâu thuẫn của vợ chồng chị Ph, anh B đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài được nữa. Việc anh chị thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng chị Ph, anh B có hai con chung là cháu Trịnh Đức N, sinh năm 1992 và cháu Trịnh Bình D, sinh năm 1999. Cả hai anh chị đều không đề nghị giải quyết do các cháu đều đã trưởng thành và có gia đình nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Vợ chồng chị Ph xác nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của gồm có:

1. Về đất: 300m² đất tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL tỉnh Hưng Yên. Theo kết quả thẩm định tại chỗ thì diện tích đất thực tế vợ chồng chị Ph đang sử dụng là thực tế là 324,3m².

Xác minh tại UBND thị trấn V đã xác định: Theo sổ mục kê và bản đồ năm 1992 thì diện tích đất vợ chồng chị Ph đang sử dụng có diện tích 300m² đất thổ cư tại thửa số 180, tờ bản đồ số 4 do ông Trịnh Xuân H đứng tên. Trên bản đồ thể hiện cạnh phía Nam của thửa đất giáp ngõ đi chung. Theo bản đồ 1999 là thửa 157, tờ bản đồ số 06, diện tích 321,6m² đất thổ cư, anh B là người đứng tên. Theo bản đồ 2015 là thửa 143, tờ bản đồ số 07, diện tích 321,6m² đất ODT, anh B là người đứng tên. Cả hai bản đồ 1999 và 2015 đều thể hiện cạnh phía Nam không còn giáp ngõ đi chung nữa mà giáp đất ao bà Bò Thị Kh (không còn ngõ đi chung). Diện tích của thửa đất tăng lên là có điều kiện lấn chiếm ngõ đi chung. Diện tích đất này thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn V.

Như vậy xác định diện tích đất vợ chồng chị Ph, anh B sử dụng hợp pháp là 300m².

Theo kết quả định giá tài sản ngày 23/3/2022 xác định: 200m² đất ở có giá trị 6.000.000đ/m², 100m² đất còn lại theo giá trị đất vườn là 500.000đ/m².

Tuy nhiên theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định về hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận diện tích đất ở là 200m²/nhân khẩu nhưng tối đa không quá 200m². Do vậy việc Hội đồng định giá hai khung giá tiền khác nhau là chưa phù hợp mà toàn bộ sẽ được tính theo giá đất thổ cư. Do vậy toàn bộ thửa đất của vợ chồng chị Ph trị giá: 300m² x 6.000.000đ = 1.800.000.000 đồng.

2. Về tài sản trên đất: 01 nhà hai tầng diện tích 63,9m² trị giá 248.270.000 đồng; 01 nhà bếp đồ mái bằng, diện tích 27,7m², trị giá 74.293.000 đồng; Nhà vệ sinh liền kề bếp trị giá 24.093.000 đồng; 01 mái vẩy liền kề nhà vệ sinh trị giá 5.915.000 đồng; Cổng nhà trị giá 18.889.000 đồng; Sân lát gạch đỏ diện tích 77,4m² trị giá 7.452.000 đồng; Tường bao xung quanh đất, tổng diện tích 101,61m², trị giá 63.030.012 đồng.

Tổng giá công trình xây dựng trên đất là 441.942.012 đồng.

Ngoài ra còn có 01 gian bếp lợp tôn giáp với nhà bếp chị Ph xây năm 2019. Các đương sự không yêu cầu định giá, không xác định vào khối tài sản chung do không có giá trị và chỉ sử dụng tạm. Chị Ph xác định nếu giáp bếp này nằm trên đất anh B được chia thì chị Ph sẽ tháo dỡ để trả lại đất cho anh B.

3. Các tài sản khác: 01 tủ thờ trị giá 10.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế Đài Loan trị giá 10.000.000 đồng; 01 tượng ông Di Lặc trị giá 4.000.000 đồng; 01 giường đôi trị giá 200.000 đồng; 01 giường đôi trị giá. Tổng trị giá tài sản khác là 30.200.000 đồng. Tổng giá trị đất, công trình xây dựng trên đất, tài sản khác là: 1.800.000.000 đồng + 441.942.012 đồng + 30.200.000 đồng = 2.272.142.012 đồng.

[4] Xét yêu cầu của anh Trịnh Đức N về việc đóng góp xây dựng bếp và công trình phụ:

Theo anh N thì năm 2019 khi chị Ph xây bếp và công trình phụ, tường bao thì anh N có đóng góp tiền cùng chị Ph số tiền là 150.000.000 đồng. Căn cứ vào giấy xác nhận do chị Ph cung cấp xác định anh N đã chi các khoản gồm: Tiền sơn là 70.300.000 đồng, cổng Inox là 40.000.000 đồng. Tổng số tiền anh N đã chi là 110.300.000 đồng. Ngoài các giấy biên nhận này thì anh N không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho số tiền còn lại anh đã chi. Do vậy chỉ có căn cứ chấp nhận số tiền anh N đã đóng góp là 110.300.000 đồng. Do toàn bộ số tiền anh N đóng góp nằm trong khối tài sản chung của chị Ph anh B nên chị Ph và anh B phải có trách nhiệm hoàn trả anh N số tiền này.

[5] Về việc phân chia tài sản:

Sau khi trừ số tiền trả anh N thì tổng giá trị tài sản của chị Ph và anh B còn lại là: 2.272.142.012 đồng - 110.300.000 đồng = 2.161.842.012 đồng.

Đối với việc anh B yêu cầu xem xét đến nguồn gốc số tiền 17.000.000 đồng vợ chồng anh mua đất, trong đó có 10.000.000 đồng là do bán đất của bố anh cho trước. Tuy nhiên anh B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc này. Mặt khác trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm anh B đều xác định đất là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy yêu cầu này của anh B không được chấp nhận.

Đối với việc chị Ph xác định toàn bộ bếp và công trình chị xây năm 2019 là của chị và anh N, anh B không liên quan: Chị Ph xác định nguồn tiền chị Ph bỏ ra xây dựng là tiền chị tiết kiệm được trong thời gian chị lao động ở Đài Loan. Mặc dù anh B thừa nhận anh không có đóng góp gì trong việc xây dựng công trình này nhưng do khoản tiền chị Ph tiết kiệm được trong thời kỳ hôn nhân nên xác định toàn bộ công trình xây dựng mới và sửa chữa năm 2019 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên khi phân chia tài sản chung của vợ chồng sẽ xem xét đến việc đóng góp này chị Ph.

Theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình và điểm b, d khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-

VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì tài sản chung của vợ chồng chia đôi nhưng phải xem xét đến công sức đóng góp của vợ chồng và lỗi của mỗi bên trong vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng. Xét thấy đối với công trình xây dựng năm 2019 hoàn toàn là tiền và công sức của chị Ph, anh B không có đóng góp gì. Ngoài ra nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do anh B có quan hệ ngoại tình dẫn đến vợ chồng ly hôn nên anh B là người có lỗi. Do vậy HĐXX quyết định phân chia cho chị Ph được hưởng 60% giá trị tài sản, anh B được hưởng 40% giá trị tài sản.

Giá trị tài sản chị Ph được hưởng là $2.161.842.012 \text{ đồng} \times 60\% = 1.297.105.208 \text{ đồng}$.

Giá trị tài sản anh Bang được hưởng là $2.161.842.012 \text{ đồng} \times 40\% = 864.736.804 \text{ đồng}$.

Xét về nhu cầu sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất: Cả chị Ph và anh B đều không có chỗ ở nào khác nên sẽ phân chia đất cho cả hai để đảm bảo về chỗ ở. Anh B hiện đang làm việc tại Hà Nội, không thường xuyên có mặt tại nhà. Còn chị Ph là phụ nữ, từ sau khi về nước chị chưa có việc làm, hiện tại cả hai con của anh chị đều đã kết hôn và đang ở cùng nhà với chị Ph nên nhu cầu về nhà ở là rất cần thiết hơn anh B. Ngoài ra việc phân chia nhà phải đảm bảo cho kết cấu xây dựng. Do vậy sẽ giao toàn bộ công trình xây dựng trên đất cho chị Ph quản lý, sử dụng và giao cho anh B diện tích đất còn lại về phía Nam thửa đất chưa có công trình xây dựng. Do diện tích đất giao cho anh B sử dụng giáp với diện tích đất đôi dư nên sẽ tạm giao cho anh tiếp tục sử dụng diện tích đất này và có trách nhiệm trả lại khi UBND thị trấn V, huyện TL có yêu cầu.

Do chị Ph được giao sử dụng toàn bộ công trình xây dựng nên sẽ giao toàn bộ các tài sản khác cho chị Ph quản lý, sử dụng.

Tài sản giao cho chị Ph gồm:

- Diện tích 202m^2 có giá trị $6.000.000\text{đ} = 1.212.000.000 \text{ đồng}$;

- Toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích 202m^2 gồm: 01 nhà 02 tầng, 01 nhà bếp đồ mái bằng, nhà vệ sinh liền kề bếp, 01 mái vẩy liền kề nhà vệ sinh, cổng nhà, Sân lát gạch đỏ, phần tường bao trên diện tích đất được giao. Tổng trị giá công trình xây dựng là 409.411.184 đồng.

- Các tài sản khác gồm: 01 tủ thờ; 01 bộ bàn ghế Đài Loan; 01 tượng ông Di Lặc; 01 giường đôi. Tổng trị giá các tài sản khác là 30.200.000 đồng.

Tổng giá trị đất, công trình xây dựng trên đất và các tài sản khác chị Ph được giao là $1.212.000.000 \text{ đồng} + 409.411.184 \text{ đồng} + 30.200.000 \text{ đồng} = 1.651.611.184 \text{ đồng}$.

Tài sản giao anh B gồm: Diện tích đất giao cho anh B là 98m^2 trị giá 588.000.000 đồng; Phần tường bao trên diện tích đất được giao giá trị 32.430.828 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh B được giao là 620.430.828 đồng.

Do giá trị tài sản chị Ph được giao lớn hơn giá trị tài sản chị Ph được chia nên chị Ph phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh B là 244.305.976 đồng và phải thanh toán cho anh N giá trị đóng góp vào tài sản chung của vợ chồng là 110.300.000 đồng.

Trên phần đất anh B được giao có một gian bếp lợp tôn do chị Ph làm năm 2019, tại buổi định giá tài sản chị Ph nhất trí tháo dỡ nếu gian bếp này nằm trên diện tích đất anh B được giao. Do vậy chị Ph phải tháo dỡ để trả lại đất cho anh B.

[5] *Về án phí*: Chị Ph phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị Ph, anh B phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng.

[6] Quan điểm, đề nghị của luật sư và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tại phiên toà về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58 khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; điểm b, d khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Tuyên xử:

[1] **Về quan hệ hôn nhân**: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Văn Thị Ph và anh Trịnh Quý B.

[2] **Về con chung**: Do con chung của vợ chồng là Trịnh Đức N sinh năm 1992 và Trịnh Bình D, sinh năm 1999 đều đã trưởng thành nên không giải quyết.

[3] Về tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Văn Thị Ph và anh Trịnh Quý B gồm:

- Diện tích 300m² đất thổ cư tại thửa số 180, tờ bản đồ số 4, bản đồ 1992, địa chỉ thửa đất tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên, trị giá 1.800.000.000 đồng

- Công trình xây dựng trên đất: 01 nhà hai tầng diện tích 63,9m² trị giá 248.270.000 đồng; 01 nhà bếp đổ mái bằng, diện tích 27,7m², trị giá 74.293.000 đồng; Nhà vệ sinh liền kề bếp trị giá 24.093.000 đồng; 01 mái vẩy liền kề nhà vệ sinh trị giá 5.915.000 đồng; Cổng nhà trị giá 18.889.000 đồng; Sân lát gạch đỏ diện tích 77,4m² trị giá 7.452.000 đồng; Tường bao xung quanh đất, tổng diện tích 101,61m², trị giá 63.030.012 đồng.

Tổng giá công trình xây dựng trên đất là 441.942.012 đồng.

- Các tài sản khác: 01 tủ thờ trị giá 10.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế Đài Loan trị giá 10.000.000 đồng; 01 tượng ông Di Lặc trị giá 4.000.000 đồng; 01 giường đôi trị giá 200.000 đồng. Tổng trị giá tài sản khác là 30.200.000 đồng.

Tổng giá trị đất, công trình xây dựng trên đất, tài sản khác là: 2.272.142.012 đồng.

3.2. Giao chị Văn Thị Ph quản lý, sử dụng tài sản chung gồm:

- Diện tích 202m² đất thổ cư tại thửa số 180, tờ bản đồ số 4, bản đồ 1992, địa chỉ thửa đất tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên, trị giá 1.212.000.000 đồng;

- Toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích 202m² gồm: 01 nhà 02 tầng, 01 nhà bếp đồ mái bằng, nhà vệ sinh liền kề bếp, 01 mái vẩy liền kề nhà vệ sinh, cổng nhà, Sân lát gạch đỏ, 50,82m² tường bao trên diện tích đất được giao. Tổng trị giá công trình xây dựng là 409.411.184 đồng.

- Các tài sản khác gồm: 01 tủ thờ; 01 bộ bàn ghế Đài Loan; 01 tượng ông Di Lặc; 01 giường đôi. Tổng trị giá các tài sản khác là 30.200.000 đồng.

Tổng giá trị đất, công trình xây dựng trên đất và các tài sản khác chị Ph được giao là 1.651.611.184 đồng (*Một tỉ sáu trăm năm mươi một triệu sáu trăm mười một ngàn một trăm tám mươi tư đồng*).

3.3. Giao anh Trịnh Quý B quản lý, sử dụng tài sản chung gồm:

- Diện tích 98m² đất thổ cư tại thửa số 180, tờ bản đồ số 4, bản đồ 1992, địa chỉ thửa đất tại Khu TX, thị trấn V, huyện TL, tỉnh Hưng Yên, trị giá 588.000.000 đồng;

- 50,79m² tường bao trên diện tích đất được giao trị giá 32.430.828đ.

Tổng giá trị đất, tài sản trên đất anh B được giao là 620.430.828đ (*Sáu trăm hai mươi triệu bốn trăm ba mươi ngàn tám trăm hai mươi tám ngàn đồng*).

Buộc chị Văn Thị Ph phải tháo dỡ gian bếp lợp tôn trên phần đất anh Trịnh Quý B được giao để trả lại đất cho anh B.

Tạm giao cho anh B tiếp tục sử dụng diện tích 24,3m² đất dôi dư giáp cạnh phía Nam diện tích đất anh B được giao. Anh B có trách nhiệm trả lại khi UBND thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên có yêu cầu.

(*Có sơ đồ hiện trạng kèm theo*).

3.4. Chị Văn Thị Ph phải trả giá trị chênh lệch tài sản được giao cho anh B là 244.305.976đ (*Hai trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm linh năm ngàn chín trăm bảy mươi sáu đồng*).

Chị Văn Thị Ph phải thanh toán cho anh Trịnh Đức N giá trị đóng góp vào tài sản chung là của vợ chồng là 110.300.000đ (*Một trăm mười triệu ba trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản có hiệu lực pháp luật, anh B và anh N có đơn yêu cầu thi

hành án hợp lệ đối với khoản tiền chênh lệch tài sản và khoản tiền phải thanh toán nêu trên, nếu anh chị Ph không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành theo qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Chị Văn Thị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 50.913.156 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cộng bằng 51.213.156 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Ph đã nộp là 5.300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004529 ngày 17/12/2021 và số AA/2021/0004534 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Chị Ph còn phải nộp 45.913.156đ (*Bốn mươi năm triệu chín trăm mười ba ngàn một trăm năm mươi sáu đồng*) án phí.

Anh Trịnh Quý B phải chịu 37.942.104đ (*Ba mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn một trăm linh tư đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] **Quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

[6] Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện TL;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục THADS huyện TL;
- UBND xã NQ (Đăng ký số 52 ngày 04/9/1992).
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lý

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Toan

Lương Văn Kế

Nguyễn Thị Lý

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Tiên Lữ;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục THADS huyện Tiên Lữ;
- UBND xã Thụy Lôi (Đăng ký số 26 ngày 14/11/2002).
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lý

